

ĐẨY MẠNH THU HÚT FDI VÀO VIỆT NAM THEO HƯỚNG TĂNG CƯỜNG TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

*Th.S. Bùi Huy Nhung**

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam thời gian qua đã đạt được những thành tựu quan trọng, đóng góp ngày càng lớn vào quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước, từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Sau một thời gian thực hiện Luật đầu tư nước ngoài, tình hình trong nước và thế giới có nhiều thay đổi đã tác động rất lớn đến việc thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, đặc biệt là tình hình triển khai thực hiện dự án FDI. Số liệu về đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam thời gian qua cho thấy tỷ lệ vốn thực hiện trên tổng số vốn đăng ký rất thấp, khoảng 53%. Vì vậy, đến lúc cần có những định hướng nhằm thu hút FDI một cách có hiệu quả hơn.

1. Tổng quan triển khai thực hiện các dự án FDI tại Việt Nam thời gian qua

Kể từ khi ban hành Luật Đầu tư Nước ngoài đến hết tháng 12 năm 2004, Việt Nam đã cấp giấy phép đầu tư cho khoảng 6.100 dự án, tổng số vốn đầu tư đăng ký đạt trên 58 tỷ USD, kể cả số các dự án FDI xin tăng vốn. Trong đó, có 5.130 dự án còn hiệu lực, với tổng vốn đăng ký gần 45,9 tỷ USD và 1.074 dự án bị giải thể trước thời hạn, với tổng vốn đăng ký trên 12,5 tỷ USD. Trong đó, vốn thực hiện của các dự án FDI tại Việt Nam đạt khoảng 31 tỷ USD, với tỷ lệ giải ngân đạt 53,5% so với

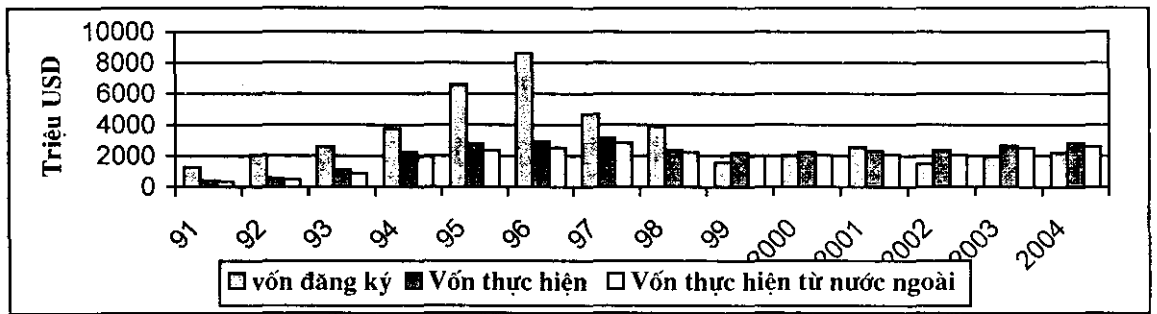
tổng vốn đăng ký mới và vốn tăng thêm do mở rộng sản xuất kinh doanh. Trong số đó, vốn thực hiện của các dự án FDI còn hiệu lực khoảng 26,7 tỷ USD, với tỷ lệ giải ngân của các dự án này đạt gần 57,78%.

Thời gian qua, tuy lượng vốn thực hiện có nhiều biến động, nhưng nhìn chung đều tăng qua các năm, chỉ có năm 1998 và năm 2000, vốn thực hiện giảm so với năm trước đó. Giai đoạn trước năm 1998, lượng vốn thực hiện từng năm có chiều hướng tăng dần, đặc biệt là năm 1994, lượng vốn thực hiện gấp gần 2 lần so với năm 1993. Giai đoạn sau năm 1998, vốn thực hiện biến động không nhiều, duy trì trong khoảng từ 2,3 tỷ đến 2,8 tỷ USD. Cụ thể, năm thấp nhất là năm 1998 đạt 2,3 tỷ USD và năm cao nhất là năm 2003, đạt 2,65 tỷ USD. Đạt được thành công này, *một mặt*, do môi trường đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ngày càng được cải thiện hấp dẫn hơn, *mặt khác*, do những năm trước vốn đầu tư còn tồn đọng nhiều, đến nay mới được giải ngân. Đây là dấu hiệu tích cực cho thấy chất lượng nguồn vốn FDI vào Việt Nam được cải thiện.

Dù lượng vốn giải ngân và tỷ lệ vốn giải ngân qua từng năm có biến động lớn, nhưng thực tế cho thấy một động thái không tích cực là tỷ trọng vốn thực hiện từ nước ngoài trong tổng vốn giải ngân qua các năm không có sự biến động lớn, luôn duy trì ở mức cao, chiếm bình quân gần 90% trong suốt thời kỳ 1988-2004. Trong đó, năm thấp nhất là năm 1992 cũng chiếm 75% và năm cao nhất là năm 2003 chiếm đến 94%.

* Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội

Hình 1: Cơ cấu vốn thực hiện ở Việt Nam giai đoạn 1991-2004



(Nguồn: Cục DTNN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

a) Triển khai thực hiện dự án FDI theo hình thức đầu tư

Tính đến hết năm 2004, trong tổng số vốn thực hiện của các dự án FDI đạt trên 31 tỷ USD thì vốn thực hiện của các dự án FDI còn hiệu lực đạt khoảng 26,7 tỷ USD. Số vốn đăng ký và vốn thực hiện của các dự án FDI theo hình thức đầu tư được thể hiện trong bảng 1. Nhìn vào bảng 1 có thể thấy cơ cấu vốn thực hiện của các dự án FDI không đều giữa các hình thức đầu tư.

Đối với hình thức doanh nghiệp liên doanh, lượng vốn thực hiện đạt gần 10 tỷ USD, đạt tỷ lệ giải ngân trên 51% so với vốn đăng ký mới, và chiếm gần 40% tổng số vốn thực hiện của cả nước trong suốt thời kỳ 1988-2004.

Đối với hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, mặc dù có số dự án rất lớn so với các các hình thức khác, với 3.714 dự án, gấp 3 lần số dự án đầu tư theo hình thức doanh nghiệp liên doanh và gấp 21 lần dự án đầu tư theo hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh, nhưng lượng vốn thực hiện của hình thức này chỉ cao hơn hình thức doanh nghiệp liên doanh không nhiều, với khoảng 10,7 tỷ USD so với 9,9 tỷ của hình thức doanh nghiệp liên doanh. Ngoài ra, tỷ lệ giải ngân của hình thức này thấp nhất trong số các hình thức đầu tư, đạt trên 50%. Như vậy chứng tỏ, qui mô các dự án đầu tư theo hình thức doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài nhỏ và tỉ lệ giải ngân thấp.

Bảng 1. Vốn thực hiện của các dự án FDI phân theo hình thức đầu tư (giai đoạn 1988-2004, chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

TT	Hình thức đầu tư	Số dự án	Vốn đăng ký (tr. USD)	Vốn thực hiện	
				Số lượng (tr. USD)	Tỷ lệ giải ngân (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)
1	Hợp đồng Dự án xây dựng-vận hành- chuyển giao	6	1.370	912,8	66
2	Hợp đồng hợp tác kinh doanh	177	3.881	5.151,5	132,0
3	Doanh nghiệp liên doanh	1.233	19.394	9.969,8	51,4
4	Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	3.714	21.272	10.738,5	50,48
Tổng		5.130	45.917	26.772,7	58,30

(Nguồn: Cục DTNN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và tính toán của tác giả)

Hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là hình thức có số dự án và số vốn thực hiện không nhiều so với hình thức doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, chỉ chiếm trên 3% số dự án và gần 20% vốn thực hiện của cả nước, nhưng lại là hình thức có tỷ lệ vốn giải ngân cao nhất, đạt 132%. Sở dĩ như vậy là do, trên thực tế có một số dự án trong lĩnh vực khai thác và thăm dò dầu khí, trong quá trình triển khai thăm dò đã phát sinh nhiều chi phí, các chủ đầu tư đã tự tăng thêm vốn thực hiện mà không đăng ký với cơ quan cấp giấy phép đầu tư, họ chấp nhận rủi ro nếu không phát hiện mỏ dầu. Do đặc thù của các dự án dầu khí nên nhà nước không bắt buộc phải đăng ký phân vốn thực hiện gia tăng.

Hợp đồng xây dựng- vận hành- chuyển giao (BOT) là một phương thức đầu tư đặc biệt. Do đặc thù của hình thức này là số vốn đầu tư lớn nên mới chỉ cấp phép được 6 dự án, với tổng vốn đăng ký trên 1,3 tỷ USD, nên vốn thực hiện không nhiều, chỉ đạt 0,9 tỷ USD. Đặc điểm của hình thức này là việc triển khai thực hiện phụ thuộc

vào nhiều yếu tố, đặc biệt là tính khả thi của các hợp đồng bao tiêu đầu ra. Tuy nhiên, đây lại là hình thức có tỷ lệ giải ngân khá cao so với các hình thức khác, đạt 66%, cao hơn mức bình quân của cả nước.

b) Triển khai thực hiện dự án FDI theo lĩnh vực đầu tư

Trong tổng số 26,7 tỷ USD vốn thực hiện của các dự án FDI còn hiệu lực, ngành công nghiệp và xây dựng có tỷ lệ giải ngân cao nhất, chiếm 67% số dự án và 68% số vốn thực hiện của cả nước, tiếp theo là ngành dịch vụ chiếm 26% số vốn thực hiện, cuối cùng là ngành nông- lâm- thủy sản chiếm 6,6% số vốn thực hiện. Về cơ bản, cơ cấu thực hiện FDI ngày càng phù hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Trong những năm gần đây, cơ cấu vốn thực hiện giữa các ngành có những chuyển biến nhỏ, tỷ trọng vốn thực hiện vẫn thiên về các dự án trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng. Số vốn thực hiện phân bổ giữa các ngành công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ được thể hiện trong bảng 2.

Bảng 2: Cơ cấu vốn thực hiện phân theo lĩnh vực đầu tư
(giai đoạn 1988-2004, chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

TT	Ngành kinh tế	Số dự án	Vốn đăng ký tr. USD	Vốn thực Hiện tr. USD	Tỷ lệ giải ngân(%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/4
I	Công nghiệp và xây dựng	3.437	26.762	18.460	67
1	- Công nghiệp dầu khí	27	1.898	4.434	233
2	- Công nghiệp nhẹ	1.411	7.216	3.362	42
3	- Công nghiệp nặng	1.476	10.918	6.587	60
4	- Công nghiệp thực phẩm	230	2.847	2.038	71
5	- Xây dựng	293	3.882	2.038	52
II	Nông - lâm - ngư nghiệp	700	3.439	1.698	49
6	- Nông - lâm nghiệp	595	3.151	1.548	49
7	- Thủy sản	105	288	149	51
III	Dịch vụ	983	15.629	6.613	42
8	- Giao thông vận tải, bưu điện	144	2.568	918	35
9	- Khách sạn và du lịch	166	3.604	2.198	60
10	- Tài chính và ngân hàng	56	739	632	85
11	- Văn hoá, y tế, và giáo dục	179	665	342	51
12	- Xây dựng khu đô thị mới	3	2.466	51	2
13	- Xây dựng văn phòng, căn hộ	104	3.635	1.611	45
14	- Xây dựng hạ tầng KCX-KCN	20	986	521	52
15	- Dịch vụ khác	321	1.048	337	32
	Tổng	5.130	45.917	26.772	57

(Nguồn: Cục DTNN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

+) Lĩnh vực công nghiệp và xây dựng:

Từ năm 1999 đến nay, tỷ lệ vốn thực hiện trong lĩnh vực này đang có chiều hướng gia tăng ổn định. Trong đó, ngành công nghiệp nặng là ngành thu hút được lượng vốn FDI lớn nhất, cũng như có tỷ lệ giải ngân cao nhất, đạt trên 6,5 tỷ USD, chiếm hơn 24% tổng vốn thực hiện trong cả giai đoạn 1988-2004. Đứng thứ hai là ngành công nghiệp dầu khí, mặc dù số dự án FDI đầu tư vào ngành này không nhiều, nhưng tổng vốn thực hiện đạt tới trên 4,4 tỷ USD, chiếm 17% tổng vốn thực hiện trong giai đoạn 1988-2004. Đến hết năm 2004, lượng vốn thực hiện của toàn ngành công nghiệp chiếm tới gần 70% tổng vốn thực hiện của cả nước.

+) Lĩnh vực nông-lâm-ngư nghiệp:

Lĩnh vực này bao gồm hai ngành là nông-lâm nghiệp và ngư nghiệp. Lượng vốn thực hiện của các dự án trong lĩnh vực này không những rất khiêm tốn, chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ trong tổng vốn thực hiện, mà còn có xu hướng giảm dần qua các năm, nhất là từ năm 2000 đến nay. Trong khi năm 2000, lượng vốn FDI vào lĩnh vực này đạt trên 267 triệu USD, chiếm 12% tổng vốn thực hiện trong năm 2000 thì đến năm 2001, lượng vốn thực hiện vào lĩnh vực này

chỉ còn khoảng 190 triệu USD, chiếm hơn 8% tổng vốn thực hiện năm 2001 đến năm 2002, con số này giảm xuống chỉ còn 128 triệu USD vốn thực hiện và chiếm hơn 5% tổng vốn thực hiện năm 2002. Cho đến hết năm 2004, vốn thực hiện của khu vực này đạt gần 1,7 tỉ USD, với tỉ lệ giải ngân là 49%. Trong đó, ngành thủy sản là ngành có số vốn thực hiện ít nhất trong số các ngành thu hút FDI tại Việt Nam, chỉ đạt gần 103 triệu USD, chiếm khoảng 0,5% tổng vốn thực hiện trong cả giai đoạn 1988-2004.

+) Lĩnh vực dịch vụ:

Đây là một ngành còn mới trong thu hút đầu tư nước ngoài do chính sách hạn chế của Việt Nam, vì vậy lượng vốn thực hiện của các dự án trong lĩnh vực này rất hạn chế, chỉ chiếm hơn 25%. Trong khi tỷ lệ giải ngân lĩnh vực này đạt mức khá cao trong suốt thời kỳ 1988-1999, thì kể từ năm 2000 trở lại đây, tỷ trọng vốn thực hiện trong từng năm lại thấp, chỉ chiếm khoảng 16%. Trong số 7 ngành có đầu tư nước ngoài, có tới 5 ngành có tỷ trọng vốn thực hiện dưới 5% trong giai đoạn 1988-2002. Trong đó, ngành xây dựng khu đô thị mới là ngành có lượng vốn thực hiện thấp nhất và chỉ chiếm 0,002% tổng vốn thực hiện trong giai đoạn 1988-2004.

Bảng 3. Cơ cấu vốn thực hiện phân theo lãnh thổ
(giai đoạn 1988-2004, chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

TT	Địa phương	Số dự án	Vốn đầu tư tr.USD	Vốn th.hiện tr.USD	T.lệ giảingân /vốn đ. tư	T. lệ giải ngân/c.nước (%)
1	TP Hồ Chí Minh	1.595	11.528	6.077	52,71	22,69
2	Hà Nội	549	8.020	3.702	46,15	13,82
3	Đồng Nai	609	7.594	3.613	47,57	13,49
4	Bình Dương	913	4.289	1.766	41,17	6,59
5	Bà Rịa- Vũng Tàu	110	2.153	1.397	64,88	5,21
6	Hải Phòng	165	1.791	1.252	69,90	4,67
7	Lâm Đồng	67	881	131	14,86	0,48
8	Thanh Hoá	15	696	411	59,05	1,53
9	Long An	85	628	306	48,72	1,14
10	Vĩnh Phúc	73	593	442	74,53	1,65
11	Tỉnh, TP khác					
	Tổng số	5.130	45.917	26.772	58,35	100

(Nguồn: Cục DTNN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và tính toán của tác giả)

c) Triển khai thực hiện dự án FDI theo lãnh thổ

Giống như phân bổ nguồn vốn FDI, vốn thực hiện cũng được tập trung chủ yếu vào các vùng kinh tế trọng điểm, nhất là các tỉnh, thành phố lớn ở phía Nam như thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu cùng với một số tỉnh, thành phố lớn ở phía Bắc như Hà Nội, Hải Phòng, Vĩnh Phúc, Hà Tây, và Thanh Hoá ở miền Trung. Các tỉnh phía Nam là những địa phương chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số vốn thực hiện. Trong số 5 địa phương có lượng vốn thực hiện lớn nhất cả nước, thì có tới 3 địa phương là các tỉnh

thành phía Nam, bao gồm thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bà Rịa-Vũng Tàu. Ba địa phương này đã đạt tới gần 10 tỷ USD vốn thực hiện, chiếm 40% trên tổng số vốn thực hiện của cả nước.

d) Triển khai thực hiện dự án FDI theo đối tác đầu tư

Do hoạt động vận động, xúc tiến đầu tư của Việt Nam thời gian qua còn rất hạn chế, hệ thống thông tin yếu kém, do đó, tình hình thực hiện vốn FDI ở các dự án tại Việt Nam chủ yếu là từ các nước trong khu vực châu Á, những nước có vị trí địa lý gần với Việt Nam.

Bảng 4. Cơ cấu vốn thực hiện phân theo đối tác đầu tư (giai đoạn 1988-2004, chỉ tính các dự án còn hiệu lực)

TT	Quốc gia và vùng lãnh thổ	Số dự án	Vốn đăng ký (tr.USD)	Vốn thực hiện (tr.USD)	Tỷ lệ giải ngân/vốn đăng ký(%)	Tỷ lệ giải ngân/cả nước (%)
1.	- Nhật Bản	493	5.420	4.253	78,46	15,88
2.	- Xingapo	335	7.988	3.381	42,32	12,62
3.	- Đài Loan	1.269	7.290	3.145	43,14	11,74
4.	- Hàn Quốc	847	4.789	2.888	60,30	10,78
5.	- Hà Lan	53	1.835	1.974	107,57	7,37
6.	- Hồng Kông	326	3.288	1.941	59,03	7,25
7.	- B.Virgin Islands	212	2.426	1.141	47,03	4,26
8.	- Pháp	142	2.153	1.060	49,23	3,95
9.	- Malaysia	164	1.336	811	60,70	3,02
10.	- Thái Lan	116	1.385	756	54,58	2,82
11.	- Các QG khác	919	-	-	-	-
	Tổng số	5.130	45.917	26.772	58,30	100

(Nguồn: Cục ĐTNN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Trong số 10 quốc gia có lượng vốn thực hiện lớn nhất tại Việt Nam thì có tới 7 quốc gia thuộc khu vực châu Á như Nhật Bản, Hàn quốc, Đài Loan, Hồng Kông... và ba nước tiếp theo đều là các quốc gia và vùng lãnh thổ thuộc khu vực châu Âu.

Từ thực tiễn thu hút và triển khai triển khai thực hiện các dự án FDI tại Việt Nam, có thể thấy rằng muốn thu hút được nhiều FDI, một mặt, cần phải đảm bảo sự ổn định kinh tế, chính trị xã hội, mặt khác, phải không ngừng hoàn thiện và đổi mới cơ chế

chính sách nhằm đảm bảo tính đồng bộ và thông thoáng, phù hợp với thông lệ quốc tế. Bên cạnh đó, muốn thu hút được nhiều FDI, chúng ta phải lấy luật pháp và thông lệ quốc tế làm thước đo cho việc hoàn thiện môi trường đầu tư. Một điều đặc biệt quan trọng là, giữa việc thu hút FDI và triển khai thực hiện dự án FDI phải có mối quan hệ mật thiết với nhau. Việc thu hút FDI là cơ sở cho việc triển khai thực hiện dự án. Ngược lại, các điều kiện triển khai thực hiện dự án thuận lợi sẽ là tiền đề cho việc

tăng cường thu hút FDI. Vì vậy, chúng ta không nên quá tập trung vào vấn đề làm thế nào để thu hút được nhiều dự án FDI, mà quên đi việc phải làm thế nào để giúp các nhà đầu tư nước ngoài biến các dự án đó thành hiện thực, tức là cần hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài trong việc giải ngân các dự án FDI mà họ đã đầu tư. Cần tuyệt đối tránh quan điểm cho rằng, các nhà đầu tư nước ngoài đã vào rồi, thì họ sẽ có trách nhiệm giải ngân. Nếu chúng ta không tích cực trong việc hỗ trợ các nhà đầu tư nước ngoài triển khai thực hiện dự án FDI, thì họ sẽ chính là những người sẽ "phản" lại sự cố gắng và nỗ lực của chúng ta trong việc cải thiện môi trường đầu tư.

2. Một số quan điểm nhằm thúc đẩy việc triển khai thực hiện các dự án FDI tại Việt Nam trong thời gian tới.

Thứ nhất, triệt để thực hiện nguyên tắc không hồi tố trong quá trình hoàn thiện chính sách về FDI, đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa các dự án FDI với các dự án trong nước. Tránh tình trạng thay đổi quá đột ngột các chính sách ảnh hưởng đến thu hút FDI. Cũng theo quan điểm này, khi các nhà đầu tư nước ngoài được đối xử bình đẳng thì họ sẽ yên tâm bỏ vốn làm ăn lâu dài tại Việt Nam. Đây là yếu tố tác động rất lớn đến việc nâng cao tỉ lệ giải ngân cho các dự án FDI, vấn đề quan trọng là phải đảm bảo sự đối xử bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp có vốn FDI.

Thứ hai, đảm bảo nguyên tắc một cửa trong triển khai thực hiện dự án FDI từ Trung ương đến địa phương. Có thể khẳng định rằng đây là một nguyên tắc cực kỳ quan trọng trong việc thúc đẩy triển khai thực hiện các dự án FDI. Nguyên tắc này ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của các dự án FDI. Khi các nhà đầu tư nước ngoài nhận được các thông tin về luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, họ rất mong muốn đầu tư vào Việt Nam, nhưng khi bước chân vào rồi, họ lại gặp phải những trở ngại vô hình, khó nói thành lời, mà

nguyên nhân cơ bản chính là chưa đảm bảo sự thống nhất theo nguyên tắc một cửa từ Trung ương đến địa phương, các thủ tục về triển khai thực hiện dự án không được minh bạch và công khai cụ thể.

Thứ ba, triệt để cải cách hành chính theo hướng công khai, minh bạch và rõ ràng. Cải cách hành chính là một trong những chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước đã tiến hành trong nhiều năm qua. Trong các cam kết quốc tế, chúng ta cũng khẳng định Việt Nam sẽ tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính. Với những động thái đó, chúng ta đã thừa nhận việc đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc thúc đẩy tiến độ triển khai dự án FDI. Theo quan điểm của cá nhân tác giả, đẩy mạnh cải cách hành chính nên tập trung theo 3 hướng là (i) minh bạch hơn và rõ ràng hơn; (ii) giảm bớt thủ tục không cần thiết; và (iii) thu hẹp khoảng cách với thế giới.

Thứ tư, tăng cường phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong quản lý dự án sau khi cấp giấy phép đầu tư, giải quyết kịp thời những khó khăn vướng mắc cho các nhà đầu tư nước ngoài trong quá trình triển khai thực hiện dự án FDI. Mục tiêu của quan điểm này là nhằm tăng cường quản lý các dự án FDI sau khi được cấp giấy phép đầu tư, kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc cho các nhà đầu tư nước ngoài. Thực tế cho thấy, các tài sản mà các nhà đầu tư nước ngoài đã tạo ra ở nước sở tại thì họ không thể dỡ bỏ và đưa ra nước ngoài khi hết thời hạn hoạt động.

Thứ năm, thực hiện thu hút đầu tư các dự án FDI có chọn lọc trên cơ sở đảm bảo hài hoà mối quan hệ hữu cơ giữa thu hút và triển khai, thực hiện dự án FDI. Như đã chỉ ra ở phần trên, giữa thu hút FDI và triển khai thực hiện dự án FDI có mối quan hệ mật thiết với nhau. Vì vậy, trong thời gian tới chúng ta cần quán triệt quan điểm không thu hút FDI bằng mọi giá cho đạt hoặc hoàn thành kế hoạch đề ra. Kinh nghiệm quốc tế trong thu hút FDI cho thấy,

bất kỳ thị trường nước nào rồi cũng sẽ bị bão hoà về đầu tư, số lượng dự án không thể cứ tăng mãi.

Thứ sáu, thay đổi quan điểm về tạo mặt bằng và giải phóng mặt bằng cho dự án FDI. Chuyển từ đền bù theo giá trị, trên cơ sở giá áp đặt của Nhà nước sang đền bù theo diện tích đất thu hồi và thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất. Hiện nay các quy định về giải phóng mặt bằng ở Việt Nam rất phức tạp và phiền hà, lại tiến hành theo quy trình ngược từ việc cấp giấy phép sử dụng đất trước, sau đó mới tiến hành đền bù và giải toả. Điều này đã trở thành nỗi ám ảnh của nhiều nhà đầu tư nước ngoài khi tiến hành giải phóng mặt bằng.

Thứ bảy, tiếp tục đa dạng hoá hình thức đầu tư, loại hình doanh nghiệp và tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi giữa các hình thức FDI và loại hình doanh nghiệp. Qua phân tích đặc điểm của các hình thức FDI trên thế giới, ta thấy mỗi hình thức đầu tư có lợi thế và bất lợi của nó trong quá trình triển khai thực hiện dự án. Để tăng cường thu hút FDI, đồng thời giúp các nhà đầu tư nước ngoài linh hoạt hơn trong quá trình triển khai thực hiện dự án, thì chính phủ cần phải đa dạng hoá các hình thức FDI như công ty cổ phần có vốn FDI, công ty quản lý vốn,... Mặt khác, cho phép các chủ đầu tư dễ dàng chuyển đổi giữa các hình thức đầu tư cho phù hợp với những biến động trong môi trường kinh doanh nhằm hạn chế tối đa các rủi ro có thể xảy ra cho dự án FDI trong quá trình triển khai thực hiện.

Thứ tám, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch và cấp giấy phép đầu tư trên cơ sở quy hoạch. Đây là vấn đề khó khăn, chưa được giải quyết triệt để tại Việt Nam thời gian qua. Thời gian qua, chúng ta cũng đặt ra yêu cầu phù hợp với quy hoạch phát triển như là một tiêu chuẩn quan trọng để thẩm định dự án FDI, nhưng thực tế cho thấy, vẫn có rất nhiều dự án được cấp phép dường như chưa theo quy hoạch. Theo tác

giả, cần quán triệt sâu sắc quan điểm chỉ cấp giấy phép đầu tư cho các dự án nằm trong quy hoạch phát triển của ngành, của địa phương.

3. Định hướng thu hút FDI theo hướng tăng cường triển khai thực hiện các dự án FDI tại Việt Nam trong giai đoạn mới

Mục tiêu đặt ra cho hoạt động FDI giai đoạn 2005-2010 là tranh thủ vốn một cách chủ động, có chọn lọc, có trọng tâm, trọng điểm, chú trọng chất lượng, hiệu quả kinh tế-xã hội trong một quy hoạch tổng thể theo định hướng chiến lược phát triển kinh tế xã hội của nước ta, góp phần tạo ra một năng lực mới, trong đó đặc biệt là năng lực về công nghệ và sản xuất hàng xuất khẩu. Đồng thời với việc chỉ đạo thực hiện tốt các dự án đã được cấp phép, nâng cao chất lượng hoạt động FDI lên một tầm mới. Định hướng này cũng đã khẳng định tại Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX.

Định hướng thu hút FDI theo ngành:

Với mục tiêu nâng cao tỷ lệ giải ngân FDI, việc thu hút FDI theo ngành, một mặt phải phù hợp với quy hoạch phát triển các ngành kinh tế ở Việt Nam, trên cơ sở xác định rõ ngành nào cần cấm, hạn chế hoặc tăng cường khuyến khích FDI. Mặt khác, phải dựa trên cơ sở thực tiễn triển khai dự án FDI trong các ngành thời gian qua; các ngành có tỷ lệ giải ngân cao là ngành công nghiệp nặng, công nghiệp thực phẩm, xây dựng; ngành tài chính ngân hàng; khách sạn du lịch; văn hoá y tế và giáo dục. *Trên cơ sở đó, trong thời gian tới Việt Nam hướng trọng tâm cần thu hút FDI vào các ngành kinh tế sau đây:*

- Các dự án FDI sử dụng công nghệ cao và hiện đại phục vụ thiết thực cho mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Các dự án FDI đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu nhằm tăng thu ngoại tệ và các dự án FDI thay thế nhập khẩu nhằm tiết kiệm ngoại tệ cho đất nước.

- Khuyến khích thu hút các dự án FDI ở một số ngành công nghiệp quan trọng nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu tiêu dùng trong nước như xi măng, sắt thép, dầu khí, viễn thông, công nghệ sinh học và sản xuất vật liệu mới...

- Tăng cường thu hút các dự án FDI vào phát triển các ngành dịch vụ theo yêu cầu của các cam kết quốc tế góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng dần tỷ trọng của ngành dịch vụ, tập trung vào các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, các loại hình dịch vụ du lịch, lễ hành,...

- Tăng cường và khuyến khích hơn nữa các dự án FDI đầu tư vào lĩnh vực đào tạo, đặc biệt chú trọng đào tạo đội ngũ kỹ thuật và công nhân lành nghề, góp phần trực tiếp vào việc giải quyết và tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài về chất lượng lao động tại thị trường Việt Nam.

Bên cạnh đó, nhằm mục tiêu thực hiện các nhiệm vụ kinh tế xã hội, cần có những biện pháp khuyến khích và hỗ trợ triển khai cho các dự án FDI trong một số ngành có tỷ lệ giải ngân thấp trong thời gian qua, cụ thể:

- Ưu tiên các dự án đầu tư vào các ngành năng lượng, giao thông và các nguồn nguyên liệu thô quan trọng.

- Cùng với thu hút các dự án sử dụng công nghệ cao, khuyến khích các dự án FDI sử dụng nhiều lao động nhằm góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, ổn định đời sống xã hội.

- Các dự án FDI đầu tư vào ngành nông lâm, nghiệp do thời gian qua lượng vốn FDI vào ngành này còn rất khiêm tốn, chưa phù hợp với thế mạnh và tiềm năng của Việt Nam.

Định hướng thu hút FDI theo địa phương:

Thực tế thu hút và triển khai thực hiện dự án FDI thời gian qua đặt ra cho chúng ta bài toán mâu thuẫn về định hướng thu hút FDI theo địa phương các tỉnh, thành phố. Số liệu về thu hút và triển khai thực hiện dự án FDI cho thấy trong tổng số 10 địa phương đứng đầu về thu hút FDI chỉ có 4 tỉnh có tỷ lệ giải ngân cao hơn mức bình quân cả nước, đó là các tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Hải Phòng, Thanh Hoá và Vĩnh Phúc, nhưng điều đáng nói là số vốn thực hiện của các tỉnh này chỉ chiếm 13% số vốn thực hiện của cả nước. Trong khi đó, 6 tỉnh có tỷ lệ giải ngân thấp hơn mức bình quân cả nước lại chiếm đến gần 60% vốn thực hiện cả nước, gồm các địa phương TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương, Lâm Đồng và Long An. Từ thực tế đó, chúng ta không thể lấy trọng tâm định hướng thu hút FDI vào những địa phương có tỷ lệ giải ngân cao, vì các địa phương này không đủ sức vực dậy tỷ lệ giải ngân của cả nước. Ngược lại, phải kết hợp giữa việc tăng cường thu hút FDI trên cơ sở kết hợp (i) các địa phương có tỷ lệ giải ngân cao, gồm tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, Hải Phòng, Thanh Hoá và Vĩnh Phúc, Quảng Ninh, Phú Thọ, Hưng Yên, Tiền Giang và Tây Ninh,... và (ii) các địa phương có sức thu hút FDI nhiều nhưng có tỷ lệ giải ngân không thấp quá so với mức trung bình của cả nước, gồm các TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương và Long An.

Để thực hiện mục tiêu phát triển cân đối giữa các địa phương và nhằm hạn chế bớt tình trạng mất cân đối giữa các tỉnh thành phố trong cả nước, cần có thời gian, không thể một sớm, một chiều. Mặt khác, cũng cần nhận thức rõ đây không phải là vấn đề đơn giản vì các biện pháp về khuyến khích về thuế, tài chính không đủ hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài. Muốn lôi kéo các nhà đầu tư nước ngoài cần có các biện pháp hỗ trợ về đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển thị trường và nâng cao trình độ nguồn nhân lực.

Định hướng thu hút FDI theo đối tác nước ngoài:

Bài toán định hướng thu hút FDI theo các đối tác trên cơ sở gia tăng tỷ lệ giải ngân cũng như định hướng thu hút theo ngành. Chúng ta nên tiếp tục tập trung thu hút FDI từ các đối tác có tỷ lệ giải ngân cao và các đối tác có số dự án và lượng vốn đầu tư vào Việt Nam lớn. *Cụ thể:*

- Tiếp tục duy trì vận động thu hút đầu tư từ các nước trong khu vực có tiềm năng kinh tế mạnh và ít bị tác động mạnh của khủng hoảng kinh tế tài chính khu vực, thời gian qua đầu tư vào Việt Nam nhiều như Nhật Bản, Hồng Kông, Đài Loan, Xingapo và Malaisia. đặc biệt là đối tác

Nhật Bản có tỷ lệ giải ngân rất cao, đạt gần 80%.

- Tiếp tục thu hút đầu tư và tranh thủ vốn đã đầu tư nhằm triển khai dự án tạm dừng của các nước đã phục hồi sau khủng hoảng như Thái Lan, Hàn Quốc. Bởi vì trước mắt và lâu dài, các nước trong khu vực vẫn là nguồn đầu tư chính vào Việt Nam.

- Đồng thời, cần chuyển mạnh thu hút đầu tư từ các nước như Mỹ, Tây Âu và Nam Mỹ là các quốc gia có tỷ lệ giải ngân cao, gồm Mỹ, Quần đảo B. Virgin Islands, Pháp, Hà Lan, Anh quốc, Thụy Sĩ, Trung Quốc, Thụy Điển, Đan Mạch và Achenina. Tỷ lệ giải ngân bình quân của 10 quốc gia này đạt 68,9%.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2005), *Báo cáo tổng kết tình hình đầu tư nước ngoài tại Việt Nam năm 2004 và giai đoạn 1988-2004*, Tài liệu Hội nghị đầu tư nước ngoài tại Việt nam năm 2004.
2. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2004), *Kỷ yếu đầu tư nước ngoài tại Việt Nam*, Nhà xuất bản Văn hoá thông tin, Hà Nội.
3. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2004), *Tài liệu và ý kiến các chuyên gia trong Hội nghị đầu tư nước ngoài tại Việt nam năm 2003*.
4. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2000), *Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam và các văn bản hướng dẫn thi hành*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2005), "Xếp hạng các yếu tố cần cho thu hút đầu tư", *Báo Đầu Tư*, ngày 1 tháng 6 năm 2005.
6. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2005), "Khởi động lại dự án căn hộ 67 triệu USD", *Báo Đầu Tư*, ngày 15 tháng 6 năm 2005.
7. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2005), "Thêm hình thức đầu tư mới: Doanh nghiệp FDI sẽ được phép thành lập công ty mẹ-con", *Báo Đầu Tư*, ngày 29 tháng 6 năm 2005.
8. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2005), "Khó áp dụng chung quy định khống chế 3% lao động nước ngoài", *Báo Đầu Tư*, ngày 30 tháng 5 năm 2005.
9. Báo Công An nhân dân (2005), "Cuộc đấu trí của cảnh sát kinh tế với tên lừa đảo quốc tế Nguyễn đức Chi", *An ninh thế giới*, số 464 ngày 29-6-2005.
10. Bùi Huy Nhung & Đỗ Đức Bình (2001), "Một số giải pháp nhằm đẩy nhanh triển khai thực hiện các dự án FDI tại Việt Nam", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 6 (35) tháng 12-2001.
11. Bùi Huy Nhung (2004), "Vấn đề mua lại và sáp nhập các dự án FDI ở Việt Nam: Thực trạng và kiến nghị", *Tạp chí Những Vấn đề Kinh tế thế giới*, số 2 (94) tháng 2-2004.